



116S Series Tải nặng

AMR/AGV-1 BÁNH XE LÒ XO

AMR/AGV-1彈簧輪系列

Tải trọng 載重
70 - 500 kg

- Càng bánh được làm bằng thép cường lực cứng, cùng với ổ lăn bi được xử lý nhiệt, giúp tăng khả năng tải trọng và kéo dài tuổi thọ sử dụng của bánh xe, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu về trọng tâm thấp, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV. Thiết kế lò xo của bánh xe giúp chống xóc và hấp thụ độ rung, tăng độ chắc chắn và duy trì cân bằng cho máy móc.
- 腳架採用高鋼性板材，配合熱處理珠道來達到極高的荷重與長時間的使用壽命，同時又能夠確保低重心的要求，適用於 AMR/AGV（無人車）使用。其中搭配彈簧設計，有效吸震維持機械平穩性。

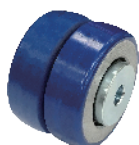


» Đặc điểm 特色區

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (Tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh QPU
QPU輪



Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện)
ZQPU輪(抗靜電)



Bánh xe King Kong
金鋼輪



Ổ bi
滾珠軸承

*Có các loại bánh xe chống tĩnh điện khác, quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ xưởng sản xuất

*有其它抗靜電輪可供選擇，如有需求請聯絡工廠

» Quy cách lắp lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2", 2.5"	51 x 65 mm (2" x 2-9/16")	36 x 51.5 mm (1-13/32" x 2-1/32")	6 mm (1/4")
	51 x 84 mm (2" x 3-5/16")	37 x 70 mm (1-15/32" x 2-3/4")	6 mm (1/4")
	60 x 60 mm (2-3/8" x 2-3/8")	42.5 x 42.5 mm (1-11/16" x 1-11/16")	6 mm (1/4")
	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	44.5 x 73 mm (1-3/14" x 2-7/8")	8 mm (5/16")
3", 4", 5", 6"	85 x 110 mm (3-11/32" x 4-11/23")	60 x 80~86 mm (2-3/8" x 3-5/32"~3-3/8")	8 mm (5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 ** Đảm bảo 2000 km 2000公里載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
50mm x 20mm (41.5) (2" x 3/4")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-02-101-1	1165-02-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	78mm (3-5/64")	Xoay 55 mm 活動 55 mm
	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-02-101-1	1165-02-101-2	—			
50mm x 40mm (2" x 1-9/16")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-02-53-1	1165-02-53-2	—			
50mm x 45mm (2" x 1-13/16")	70 kgs (154 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-02-100-1	1165-02-100-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	100mm (4")	Xoay 60 mm 活動 60 mm
62.5mm x 20mm (41.5) (2-1/2" x 3/4")	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-25-101-1	1165-25-101-2	—			
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-25-101-1	1165-25-101-2	—			
62.5mm x 45mm (2-1/2" x 1-13/16")	250 kgs (551 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-25-100-1	1165-25-100-2	—			
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-25-80-1	1165-25-80-2	—			
75mm x 20mm (41.5) (3" x 3/4")	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (220 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-03-101-1	1165-03-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	116mm (4-9/16")	Xoay 65 mm 活動 65 mm
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-03-101-1	1165-03-101-2	—			
75mm x 45mm (3" x 1-13/16")	300 kgs (661 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-03-100-1	1165-03-100-2	—			
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-03-80-1	1165-03-80-2	—			
100mm x 22mm (41.5) (4" x 7/8")	400 kgs (881 lbs)	134 kgs (295 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-04-101-1	1165-04-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	145mm (5-45/64")	Xoay 84 mm 活動 84 mm
	350 kgs (771 lbs)	117 kgs (257 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-04-101-1	1165-04-101-2	—			
125mm x 24mm (41.5) (5" x 1")	500 kgs (1100 lbs)	167 kgs (368 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-05-101-1	1165-05-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	175mm (7-1/8")	Xoay 102 mm 活動 102 mm
	450 kgs (992 lbs)	150 kgs (330 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-05-101-1	1165-05-101-2	—			
150mm x 24mm (41.5) (6" x 1")	350 kgs (771 lbs)	117 kgs (257 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-06-101-1	1165-06-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	200mm (8-1/8")	Xoay 130 mm 活動 130 mm
	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (220 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-06-101-1	1165-06-101-2	—			

*Tải trọng được kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO

*荷重皆根據ISO測試標準制定

** Dersheng đảm bảo có thể sử dụng 2000 km trong điều kiện sử dụng bình thường.
Dersheng có quyền giải thích về tất cả các phương pháp kiểm tra & đảm bảo 2000km.

** 正常使用狀態下得胜可保證使用2000公里，得胜保留對所有測試手法&保證2000公里的最終解釋權